

Vietnam Daily Review

Trở về ngưỡng 1300 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 27/8/2021		•	
Tuần 23/8-27/8/2021		•	
Tháng 8/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Sau phiên khởi sắc hôm qua, thị trường đã điều chỉnh nhẹ trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư suy yếu khi chỉ có 8/19 nhóm ngành tăng điểm so với phiên trước. Nhóm ngành kiểm chế đã giảm của thị trường trở về trạng thái trung lập với thanh khoản thị trường suy giảm so với phiên trước, báo hiệu tâm lý giao dịch cẩn trọng của nhà đầu tư. Trong khi đó, khối ngoại bán ròng trên sàn HSX và mua ròng tại HNX. Phiên điều chỉnh hôm nay cho thấy tâm lý nhà đầu tư vẫn khá yếu và nhiều khả năng VN-Index sẽ duy trì nhịp vận động quanh ngưỡng 1300 điểm trong các phiên giao dịch tới.

Hợp đồng tương lai: Các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 26/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

Phân tích kỹ thuật: VTO_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn

- VN-Index **-8.43** điểm, đóng cửa **1301.12**. HNX-Index **+0.84** điểm, đóng cửa **336.85**.
- Kéo chỉ số tăng: **REE (+0.35); GVR (+0.33); GMD (+0.27); LGC (+0.22); DPM (+0.21)**
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-1.50); CTG (-1.18); BID (-0.89); HPG(-0.82); NVL(-0.70).**
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **16,710, tỷ đồng, -21.2%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 17,763 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 18.9 điểm. Thị trường có **189** mã tăng, 39 mã tham chiếu và **180** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-403.69** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VHM (-205.5 tỷ), CTG (-85.3 tỷ) và HPG (-47.5 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **17.46** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh
vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1301.12**
Giá trị: 16710.09 tỷ **-8.43 (-0.64%)**
Khối ngoại (ròng): -403.69 tỷ

HNX-INDEX **336.85**
Giá trị: 4087.41 tỷ **0.84 (0.25%)**
Khối ngoại (ròng): 17.46 tỷ

UPCOM-INDEX **91.55**
Giá trị: 1328.8 tỷ **0.02 (0.02%)**
Khối ngoại(ròng): 10.34 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	67.6	-1.16%
Giá vàng	1,784	-0.40%
Tỷ giá USD/VND	22,790	-0.08%
Tỷ giá EUR/VND	26,804	-0.11%
Tỷ giá JPY/VND	20,721	-0.09%
LS liên NH 1 tháng	1.2%	9.12%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
MBB	82.0	VHM	205.5
VNM	43.1	CTG	85.3
E1VFN30	22.2	HPG	47.5
DHC	18.8	GMD	46.5
SAB	16.0	MSN	29.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 26/8

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	67.83	-0.78%	6.80%	-4.70%	49.74%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	71.80	-0.62%	8.10%	-2.30%	50.27%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	230.08	0.00%	10.50%	0.90%	69.48%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1788.92	-0.12%	0.50%	-0.60%	-7.48%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.80	-0.19%	2.30%	-3.60%	-11.32%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1325.50	-0.54%	0.40%	-2.50%	42.30%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	724.25	-0.17%	-2.50%	5.80%	25.68%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.36	-0.12%	1.30%	3.50%	2.90%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	195.20	-1.14%	-4.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.73	0.77%	-2.20%	7.10%	54.87%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	186.35	0.32%	1.90%	-11.60%	46.44%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9356.00	-0.21%	3.50%	-4.60%	41.89%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	805.48	-0.46%	4.30%	-8.60%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	853.93	-1.11%	2.80%	-6.20%			
Nhôm	USD/ton	2617.50	0.10%	2.40%	3.90%	47.05%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	128.54	2.76%	7.70%	-17.60%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	123.90	0.85%	-3.20%	7.40%	85.48%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- HDTL dầu thô Brent tăng 1.2 USD tương đương 1.7% lên 72.25 USD/thùng. HDTL dầu thô Tây Texas WTI tăng 82 US cent tương đương 1.2% lên 68.36 USD/thùng.
- Giá dầu tăng khi số liệu của Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ cho biết, mức trung bình trong 4 tuần đối với tổng sản phẩm nguồn cung của Mỹ tăng lên gần 21 triệu thùng/ngày – cao nhất kể từ tháng 3/2020, khi các chính phủ lần đầu tiên bắt đầu áp đặt các hạn chế liên quan đến đại dịch.
- Tồn trữ dầu thô của Mỹ chạm mức thấp nhất kể từ tháng 1/2020, khi các nhà máy lọc dầu tăng sản lượng lên 92.4% công suất có thể hoạt động – mức cao nhất kể từ cuối tháng 6/2021. Trong tuần trước, tồn trữ dầu thô giảm 3 triệu thùng xuống 432.6 triệu thùng – thấp nhất kể từ tháng 1/2020. Tồn trữ xăng của Mỹ giảm 2.2 triệu thùng

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA giảm 0.8% xuống 1,788.9 USD/ounce. Giá vàng kỳ hạn tháng 12 trên sàn New York giảm 1% xuống 1,791 USD/ounce.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Đại Liên tăng 1.9% lên 802.5 CNY (123.9 USD)/tấn. Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9/2021 trên sàn Singapore giảm 0.4% xuống 147.45 USD/tấn. Thép thanh kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 0.9%. Thép cuộn cán nóng tăng 0.2%.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 trên sàn ICE tăng 0.6 US cent tương đương 0.3% lên 1.8635 USD/lb. Giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11/2021 trên sàn London tăng 2 USD tương đương 0.1% lên 1,973 USD/tấn.
- Giá đường trắng kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn London tăng 1.3 USD tương đương 0.3% lên 478.8 USD/tấn. Đường thô kỳ hạn tháng 10/2021 trên sàn ICE tăng 0.15 US cent tương đương 0.8% lên 19.73 US cent/lb.

	26/8	% 26/8	25/8	% 25/8	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1301.12	-0.64%	1309.55	0.83%	-5.36%	1.89%
S&P 500			4496.19	0.22%	2.18%	1.67%
HDTL S&P500	4489.75	-0.07%	4492.90	0.23%	2.01%	2.17%
Shang- hai	3501.66	-1.09%	3540.38	0.74%	1.04%	3.56%
Euro Stoxx	4171.84	-0.22%	4181.12	0.07%	1.14%	2.63%

Phân tích kỹ thuật
VTO_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, đường MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: VTO đang hình thành xu hướng hồi phục về vùng giá 12.0. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên đồng thuận với đà tăng giá cổ phiếu. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên MA20, MA50 và dải mây Ichimoku; báo hiệu xu hướng tăng giá tích cực. Chỉ báo RSI và chỉ báo MACD đều đang ủng hộ xu hướng tăng giá này. Nhà đầu tư có thể mở vị thế quanh ngưỡng giá 10.15, chốt lãi khi cổ phiếu tiếp cận ngưỡng 12.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 9.3.

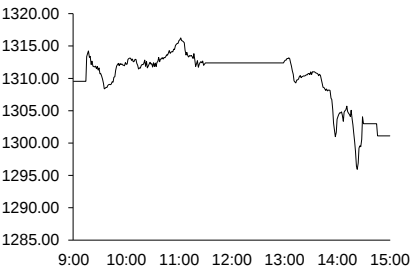
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	3.21%
Truyền thông	2.13%
Hóa chất	1.55%
Y tế	1.03%
Bán lẻ	0.88%
Xây dựng và Vật liệu	0.85%
Bảo hiểm	0.09%
Thực phẩm và đồ uống	0.02%
Viễn thông	0.00%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.14%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-0.15%
Công nghệ Thông tin	-0.44%
Ô tô và phụ tùng	-0.63%
Bất động sản	-0.66%
Du lịch và Giải trí	-0.82%
Ngân hàng	-0.99%
Tài nguyên Cơ bản	-1.16%
Dầu khí	-1.32%
Dịch vụ tài chính	-1.38%

Hình 1

HSX-Index Intraday

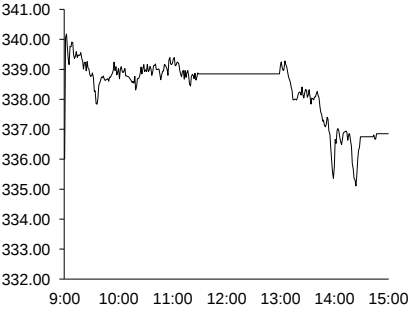


Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nguồn: BSC, PTKT Itrade

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
25/8/21	POW	11.25	13.5	10.5	11.35	1	0.89%	Có thể tiếp tục mua
24/8/21	BMC	17.65	20	16	18.1	2	2.55%	Có thể tiếp tục mua
23/8/21	NRC	20.2	24	17.5	19.5	3	-3.47%	Có thể tiếp tục mua
19/8/21	SCI	34.4	45	30	33.6	7	-2.33%	Có thể tiếp tục mua
17/8/21	POM	15.9	20	14	16	9	0.63%	Có thể tiếp tục mua
12/8/2021	FCN	13.35	17	12.15	13.1	14	-1.87%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/8/2021	DRC	33.1	38	30	32	21	-3.32%	Có thể giữ nguyên vị thế
14/7/21	ACV	75	84	72	77.1	43	2.80%	Có thể giữ nguyên vị thế
13/7/21	KBC	32.5	40	30	37.2	44	14.46%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

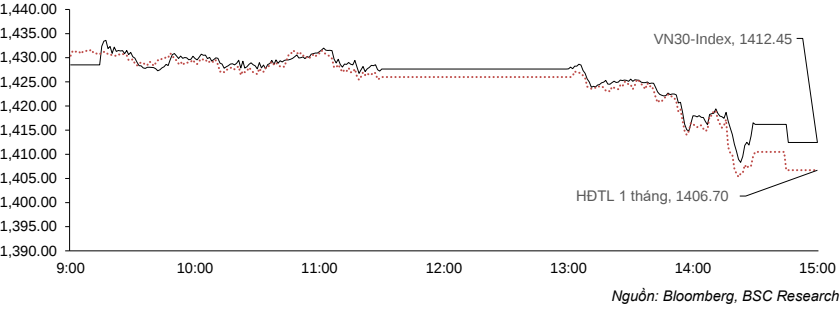
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
20/8/21	NT2	19.4	22	19	SL	5	-2.06%
18/8/21	HAX	23.1	27	21	SL	6	-9.09%
16/8/21	FRT	42	54	38.5	SL	7	-8.33%
13/8/21	DBC	58	65.5	56.5	SL	12	-2.59%
11/8/2021	VGI	32.7	38	30.5	SL	9	-6.73%
10/8/2021	PVD	19.6	23.5	17.5	SL	13	-10.71%
9/8/2021	PVT	20.05	23.5	18.5	TP	7	17.21%
6/8/2021	KSB	26.1	31.5	24	TP	14	20.69%
4/8/2021	PLX	52.3	58	50	SL	16	-4.40%
3/8/2021	MBS	29.9	36	28.5	TP	14	20.40%
2/8/2021	TNG	22.1	27	20	TP	14	22.17%
30/7/21	BCC	10.8	13	10	TP	11	20.37%
29/7/21	CTG	33.9	40	32	SL	27	-5.60%
28/7/21	OCB	23.6	26	22.4	SL	27	-5.08%
27/7/21	DCM	18.9	21	17.5	TP	6	11.11%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	4	4.27%	-2.75%	1.15%	16
Cổ phiếu đã chốt	179	118	13.97%	-7.73%	5.34%	26

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2109	1406.70	-1.73%	-5.75	-13.2%	241,560	9/16/2021	21
VN30F2110	1405.90	-1.82%	-6.55	-24.7%	348	10/21/2021	56
VN30F2112	1407.10	-1.67%	-5.35	-94.2%	29	12/16/2021	112
VN30F2203	1405.60	-2.24%	-6.85	-78.3%	31	3/17/2022	203

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index giảm –16.06 điểm xuống 1412.45 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như TCB, HPG, VIC, ACB, MBB tác động mạnh đến điều chỉnh giảm của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch trong phiên sáng giằng co quanh 1430 điểm, trước khi giảm mạnh trong phiên chiều xuống quanh 1410 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.

• Các hợp đồng đều giảm theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2109, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2105	9/27/2021	32	20:1	703,800	26.23%	1,100	250	4.17%	-		139,661	117,931	87,000
CTCB2101	10/5/2021	40	1:1	46,400	41.14%	5,000	20,600	0.49%	17,462	1.18	36,000	31,000	48,300
CFPT2102	1/10/2022	137	5:1	14,000	32.66%	4,000	5,020	0.00%	1,752	2.87	110,000	90,000	91,400
CFPT2103	1/7/2022	134	5:1	108,000	32.66%	3,000	3,120	-0.32%	907	3.44	115,000	100,000	91,400
CMWG2104	3/22/2022	208	10:1	48,300	34.87%	2,400	6,200	-0.48%	3,524	1.76	159,000	135,000	162,000
CMBB2103	1/7/2022	134	1.48:1	205,500	39.68%	3,000	3,000	-1.64%	583	5.14	53,000	47,000	28,100
CVNM2106	1/13/2022	140	5:1	24,800	26.23%	4,000	2,450	-2.39%	396	6.18	120,000	100,000	87,000
CMWG2106	1/7/2022	134	10:1	144,100	34.87%	3,000	2,710	-2.87%	802	3.38	210,000	180,000	162,000
CVNM2108	12/6/2021	102	10:1	350,000	26.23%	2,100	2,000	-2.91%	969	2.06	101,000	80,000	87,000
CHPG2109	1/10/2022	137	1:1	16,500	38.18%	4,000	7,390	-4.03%	2,224	3.32	59,000	55,000	47,700
CVIC2104	1/7/2022	134	10:1	119,000	33.70%	2,000	1,630	-4.12%	95	17.18	144,000	124,000	93,100
CFPT2104	12/6/2021	102	9.89:1	258,700	32.66%	3,000	2,900	-4.29%	1,489	1.95	110,000	80,000	91,400
CSTB2105	1/10/2022	137	1:1	20,000	46.69%	4,000	6,000	-4.46%	2,168	2.77	34,000	30,000	27,100
CHPG2110	12/6/2021	102	5:1	355,300	38.18%	2,400	2,510	-5.28%	1,238	2.03	56,000	44,000	47,700
CPNJ2104	1/7/2022	134	8:1	345,100	31.19%	2,400	1,030	-6.36%	141	7.32	129,200	110,000	86,200
CTCB2105	5/4/2022	251	5:1	295,700	41.14%	3,600	3,400	-7.86%	1,775	1.92	63,000	45,000	48,300
CVNM2107	1/7/2022	134	10:1	416,000	26.23%	1,500	1,460	-8.18%	230	6.36	113,000	98,000	87,000
CNVL2102	9/27/2021	32	16:1	137,800	35.99%	1,100	1,420	-8.97%	7	199.16	107,608	94,636	103,700
CMSN2104	5/4/2022	251	10:1	156,700	38.74%	5,200	4,580	-11.92%	2,763	1.66	0	0	134,000
CPDR2102	9/27/2021	32	5:1	181,600	36.58%	1,100	1,290	-25.43%	340	3.79	94,499	88,999	83,500
Tổng				3,243,500	35.06%**								

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất	CR: Tỷ lệ chuyển đổi
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%	Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn
	**Trung bình độ lệch chuẩn	*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 26/8/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm mạnh.

• CPDR2102 và CMSN2104 giảm mạnh lần lượt là -25.43% và -11.92%. Giá trị giao dịch giảm -45.08%. CTCB2105 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.87% thị trường.

• CMSN2101, CTCB2101, CSTB2101, CMSN2102, và CMSN2104 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHPG2101, CNVL2101, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CTCB2101, CMWG2104, và CSTB2101 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	162.0	0.3%	0.9	3,348	4.4	9,642	16.8	4.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	86.2	-3.1%	1.0	852	2.3	5,812	14.8	3.4	49.0%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	52.6	-0.2%	1.4	1,698	1.4	2,429	21.7	1.9	27.0%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	41.5	-1.0%	0.5	403	0.1	3,491	11.9	1.3	55.0%	10.8%
VIC	Bất động sản	93.1	-1.6%	0.7	15,403	7.2	1,688	55.1	4.0	14.8%	7.4%
VRE	Bất động sản	26.5	0.6%	1.1	2,613	2.9	1,195	22.1	2.0	29.8%	9.3%
VHM	Bất động sản	106.6	-0.4%	1.0	15,524	61.2	9,941	10.7	3.7	23.5%	39.9%
DXG	Bất động sản	20.9	-0.9%	1.3	471	2.6	1,586		1.3	28.5%	11.0%
SSI	Chứng khoán	61.1	-1.5%	1.5	1,740	32.4	2,817	21.7	3.5	46.5%	16.5%
VCI	Chứng khoán	58.6	-2.0%	1.0	848	10.3	4,384	13.4	3.7	20.0%	25.4%
HCM	Chứng khoán	52.3	-3.5%	1.6	694	14.2	2,899	18.0	3.3	48.1%	19.4%
FPT	Công nghệ	91.4	-0.5%	0.9	3,606	7.0	4,234	21.6	4.9	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	83.5	1.7%	0.4	1,192	0.0	4,304	19.4	5.8	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	86.3	-1.1%	1.3	7,181	2.6	4,077	21.2	3.5	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	48.7	-1.7%	1.5	2,634	1.6	3,090	15.8	2.5	17.8%	17.4%
PVS	Dầu khí	24.2	-2.4%	1.7	503	5.9	1,160	20.9	0.9	7.3%	4.5%
BSR	Dầu khí	17.4	-1.7%	0.8	2,346	5.3	(909)		1.7	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	94.9	1.5%	0.3	539	0.1	5,761	16.5	3.6	54.6%	22.8%
DPM	Hóa chất	35.8	5.6%	0.8	609	10.4	2,903	12.3	1.6	11.4%	13.6%
DCM	Hóa chất	24.2	4.1%	0.7	556	8.6	1,169	20.7	1.9	2.1%	9.4%
VCB	Ngân hàng	96.8	-0.7%	1.1	15,610	4.6	5,534	17.5	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	38.6	-2.2%	1.3	6,750	3.5	2,464	15.7	1.9	16.7%	12.6%
CTG	Ngân hàng	31.2	-3.0%	1.3	6,519	29.2	3,417	9.1	1.6	24.5%	19.0%
VPB	Ngân hàng	60.8	-1.0%	1.2	6,529	11.1	5,052	12.0	2.5	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.1	-1.7%	1.2	4,616	15.7	2,764	10.2	2.0	22.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.0	-1.5%	1.0	3,753	6.9	3,589	8.9	2.1	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.5	-0.2%	0.7	190	0.0	4,762	11.2	1.9	84.0%	16.4%
NTP	Nhựa	50.8	-0.2%	0.4	260	0.4	4,085	12.4	2.2	18.9%	18.3%
MSR	Tài nguyên	19.4	-2.0%	0.7	927	0.4	39	497.4	1.5	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.7	-1.4%	1.1	9,276	29.0	5,616	8.5	2.9	26.4%	39.8%
HSG	Thép	38.1	-1.6%	1.4	810	14.6	7,745	4.9	1.9	10.8%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	87.0	0.1%	0.6	7,905	7.2	4,572	19.0	5.7	54.8%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	147.6	0.3%	0.8	4,115	0.9	7,293	20.2	4.5	62.5%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	134.0	-0.7%	0.9	6,878	5.7	1,787	75.0	7.4	33.3%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.6	2.9%	1.2	580	4.0	1,070	20.2	1.7	8.8%	8.5%
ACV	Vận tải	77.1	2.1%	0.8	7,298	0.5	577	133.6	4.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	125.8	-0.9%	1.1	2,962	6.1	290		4.0	18.0%	1.0%
HVN	Vận tải	21.2	0.2%	1.7	2,045	0.3	(7,377)		26.4	9.0%	-155.4%
GMD	Vận tải	51.0	6.5%	1.0	668	23.3	1,357	37.6	2.5	41.5%	6.7%
PVT	Vận tải	21.5	2.4%	1.4	302	6.0	2,340	9.2	1.5	14.4%	16.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	120.2	0.8%	0.9	836	1.6	9,519	12.6	4.5	3.8%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	33.9	-0.4%	0.4	660	3.8	2,098	16.1	2.4	5.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	19.5	2.9%	0.9	323	2.6	1,653	11.8	1.3	3.0%	11.3%
CTD	Xây dựng	64.7	-0.8%	1.0	208	0.7	2,005	32.3	0.6	43.7%	1.8%
CII	Xây dựng	17.0	0.6%	0.6	177	1.3	69	246.0	0.9	22.4%	0.3%
REE	Điện	62.1	6.9%	-1.4	834	6.8	5,807	10.7	1.6	49.0%	15.8%
PC1	Điện	31.9	4.1%	-0.4	265	4.2	2,414	13.2	1.5	8.5%	12.9%
POW	Điện	11.4	0.9%	0.6	1,156	5.9	1,090	10.4	0.9	3.0%	8.8%
NT2	Điện	19.2	-1.5%	0.5	240	0.4	1,093	17.5	1.3	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	37.2	2.8%	1.1	760	29.7	1,794	20.7	1.7	18.5%	8.5%
BCM	Khu công nghiệp	44.4	0%	1.0	1,998	0.1			3.0	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
REE	62.10	6.88	0.33	2.58MLN
GVR	35.50	0.85	0.32	4.53MLN
GMD	51.00	6.47	0.25	10.60MLN
LGC	63.00	6.78	0.21	600
DPM	35.80	5.60	0.20	6.73MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-1.37	1.77MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-1.23	21.10MLN	607060
BID	0.00	-0.92	2.05MLN	373600
HPG	0.00	-0.84	13.86MLN	192700
TCB	0.00	-0.80	10.11MLN	611640

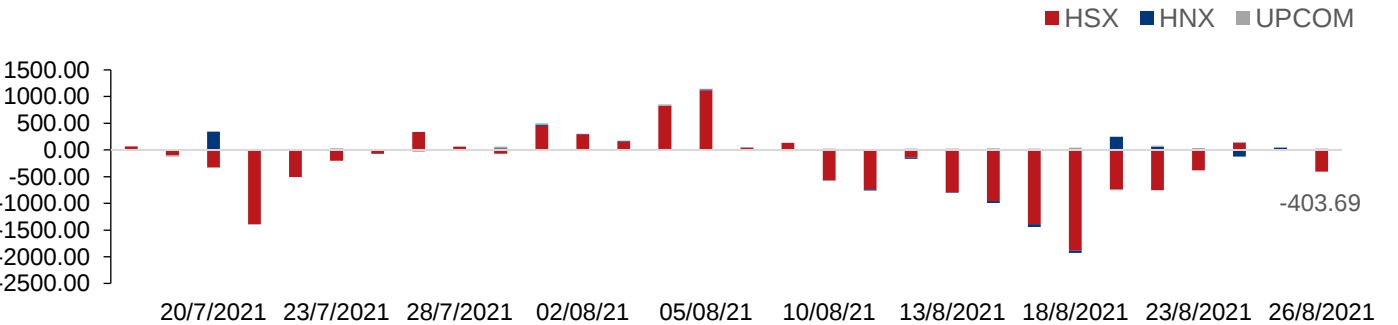
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TRA	91.80	6.99	0.07	47100.00
HU1	8.88	6.99	0.00	25300
HRC	63.00	6.96	0.03	100
VMD	63.00	6.96	0.02	6600
UDC	7.38	6.96	0.01	122900

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VTB	11.30	-9.60	0.00	4600
EMC	18.60	-7.00	-0.01	400
FIT	17.70	-6.84	-0.09	5.64MLN
TPC	10.00	-6.54	-0.01	2600
LCM	2.12	-5.36	0.00	48600

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.0	3,589	8.9	2.1	Click
2	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	77.1	577	133.6	4.5	Click
3	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
4	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	29.9	1,686	17.7	1.6	Click
5	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	10.6	600	17.7	1.0	Click
6	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	8.6	-411		0.8	Click
7	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	39.7	3,949	10.1	1.6	Click
8	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	31.2	3,417	9.1	1.6	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	24.2	1168.9	20.7	1.9	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	110.7	5,868	18.9	4.2	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	86.0	4,602	18.7	5.5	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	38.3	4,905	7.8	2.0	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	35.8	2,903	12.3	1.6	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	32.0	2,868	11.2	2.2	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	20.9	1,586		1.3	Click
16	ELC	Viễn thông	Mua	27/8/20	14.5	18.8	18.3	641	28.5	1.1	Click
17	FPT	Viễn thông	Mua	11/3/21	76.7	86.0	91.4	4,234	21.6	4.9	Click
18	GLT	CNTT	Theo dõi	18/9/20	33.0	N/a	31.0	3,617	8.6	2.4	Click
19	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	35.5	1,180	30.1	2.9	Click
20	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.7	5,616	8.5	2.9	Click
21	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	38.1	7,745	4.9	1.9	Click
22	HT1	VLXD	Mua	19/11/20	17.4	19.8	19.5	1,653	11.8	1.3	Click
23	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	8.5	-1,169		0.8	Click
24	KDH	Bất động sản	Mua	11/5/21	36.8	42.1	38.2	1,966	19.4	2.7	Click
25	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	46.1	6,758	6.8	1.6	Click
26	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	22.8			1.8	Click
27	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	80.0	6,544	12.2	2.8	Click
28	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	117.3	168.8	162.0	9,642	16.8	4.2	Click
29	NLG	Bất động sản	Mua	21/5/21	36.9	44.6	41.7	3,926	10.6	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	31.9	2,414	13.2	1.5	Click
31	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	34.4	2,380	14.5	2.1	Click
32	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	86.2	5,812	14.8	3.4	Click
33	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	11.4	1,090	10.4	0.9	Click
34	PRE	Bảo hiểm	Mua	25/12/20	19.9	22.0					Click
35	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	17.8	0	649.8	0.6	Click
36	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	24.2	1,160	20.9	0.9	Click
37	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.6	1,070	20.2	1.7	Click
38	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	37.5	1,064	35.2	3.8	Click
39	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	46.0	15635.6	2.9	1.3	Click
40	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	48.3	4,613	10.5	2.0	Click
41	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.8	5,534	17.5	3.4	Click
42	VGI	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	19.1	570	33.5	1.5	Click
43	VHC	Thủy sản	Mua	25/5/21	39.4	47.0	45.7	4,035	11.3	1.5	Click
44	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	106.6	9,941	10.7	3.7	Click
45	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	60.8	5,052	12.0	2.5	Click
46	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	26.5	1,195	22.1	2.0	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	81.5	3,256	25.0	7.0	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
2	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
3	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
4	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
5	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
8	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
9	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
10	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
12	Banking Sector Outlook		x	Click
13	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
14	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
15	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
16	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
17	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
18	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
20	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
21	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
22	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
23	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
25	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
26	Fishery Outlook 2021		x	Click
27	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
28	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
29	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
30	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
31	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
32	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
33	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
34	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
35	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
36	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
37	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
38	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
39	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
40	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639